|  |
| --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2019** |

**Phiếu 2.2/ĐTDN-ĐGHT**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

**ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

**NĂM 2018**

***(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất/lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh được chọn mẫu điều tra)a)***

* + - 1. Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* + - 1. Mã số thuế:
1. **Thông tin về sản xuất của doanh nghiệp năm 2018**
	* + 1. Doanh nghiệp hãy kể tên **5 loại sản phẩm chính là sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp sản xuất/lắp ráp** (*xếp theo thứ tự doanh thu*) và tỷ trọng doanh thu của từng loại sản phẩm phân theo thị trường nội địa và xuất khẩu trong năm 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên sản phẩm hoàn chỉnh** | **Mã sản phẩm***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Đơn vị tính** | **Sản lượng sản xuất** | **Tỷ trọng doanh thu của từng sản phẩm** *(%)* |
| **Nội địa 1** | **Xuất khẩu 2** |
| 1.  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |
| 4. |  |  |  |  |  |
| 5. |  |  |  |  |  |

**1** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động ở Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

**2** bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

1. **Thông tin về khách hàng và nhà cung cấp của doanh nghiệp năm 2018**
2. Trong năm 2018, tỷ trọng **doanh thu bán sản phẩm là sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp sản xuất/lắp ráp** đến từ

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tỷ trọng trong tổng doanh thu bán sản phẩm hoàn chỉnh (%)** |
| 1. Bán tại Việt Nam **3**
 | …………………………………………………………… …. % |
| 2) Xuất khẩu **4** | ………………………………………………………… … …. % |

**3** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

4 bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

1. Nếu doanh nghiệp có xuất khẩu **sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp sản xuất/lắp ráp**, hãy kể tên 3 nước xuất khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu** **sản phẩm hoàn chỉnh** *(%)* |
| 1)  |  | ……………………………………………………. % |
| 2)  |  | ……………………………………………………. % |
| 3)  |  | ……………………………………………………. % |

1. Doanh nghiệp có **tự sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** để phục vụ sản xuất/lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh không?

 1) ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 7**

Nếu câu trả lời là có, giá trị nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng **doanh nghiệp tự sản xuất** để phục vụ sản xuất/lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh chiếm bao nhiêu % tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất/lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh:…………………………%

1. Trong năm 2018, tỷ trọng **chi phí mua** **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất/lắp ráp** của doanh nghiệp đến từ

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tỷ trọng trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1. Sản xuất tại Việt Nam **5**

 Trong đó: Mua từ các DN FDI | …………………………………… …………………. %……………………………………………… ………. % |
| 2) Nhập khẩu **6** | ……………………………………………… ………. % |

**5** được hiểu là sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất, khu kinh tế.

**6** bao gồm cả nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu và sản phẩm được mua từ doanh nghiệp trong nước nhập khẩu rồi bán lại.

1. Nếu doanh nghiệp có nhập khẩu **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất/lắp ráp**, hãy kể tên 3 nước nhập khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1)  |  | ……………………………… ……………………. % |
| 2)  |  | …………………………………………… ………. % |
| 3)  |  | …………………………………………… ………. % |

1. Doanh nghiệp hãy kể tên **5 loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng chính** mà **doanh nghiệp mua** để phục vụ sản xuất/lắp ráp (*xếp theo thứ tự chi phí mua vào*) và tỷ trọng chi phí mua của từng loại trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** | **Mã sản phẩm***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* | **Tỷ trọng chi phí mua của từng sản phẩm** *(%)* | **Tên nước nhập khẩu chính** *(nếu có)* | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* |
| **Nội địa** | **Nhập khẩu 7** |
| 1.  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |  |
| 4. |  |  |  |  |  |  |
| 5. |  |  |  |  |  |  |

**7** bao gồm cả nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu và sản phẩm được mua từ doanh nghiệp trong nước nhập khẩu rồi bán lại.

1. Thông tin về nhà cung cấp **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** trong năm 2018 của doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Doanh nghiệp trong nước** | **Doanh nghiệp ở nước ngoài** |
| **Tổng số** | **Trong đó: Doanh nghiệp FDI** |
| 1. Số lượng nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng
 |  |  |  |
| 1. Số lượng nhà cung cấp có **hợp đồng dài hạn** (hợp đồng từ 2 năm trở lên đang có hiệu lực)
 |  |  |  |
| 1. Bao nhiêu phần trăm (%) trong tổng **chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** là từ các nhà cung cấp có hợp đồng dài hạn
 |  |  |  |
| 1. Có bao nhiêu nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng **mới được bổ sung** vào danh sách nhà cung cấp của doanh nghiệp trong năm 2018
 |  |  |  |

1. Hiện tại, doanh nghiệp có gặp **khó khăn** trong việc mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng phục vụ sản xuất/lắp ráp không?

 1) ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 12**

Nếu câu trả lời là có, hãy lựa chọn những khó khăn doanh nghiệp đang gặp phải dưới đây **(đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp).** Trong số những khó khăn đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 khó khăn được cho là lớn nhất đối với doanh nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Doanh nghiệp trong nước** | **Doanh nghiệp ở nước ngoài** | **Khó khăn lớn nhất**(tối đa 2 lựa chọn) |
| **DN Nhà nước** | **DN ngoài NN** | **Doanh nghiệp FDI** |
| 1. Sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Giá cả cao
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Thời gian giao hàng không đảm bảo
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Số lượng nhà cung cấp và chủng loại sản phẩm hạn chế
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Nguồn cung thiếu ổn định
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Nguồn cung chưa đủ đáp ứng
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Công nghệ lạc hậu
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Năng lực quản lý của nhà cung cấp chưa tốt
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Thiếu năng lực nghiên cứu phát triển/tiếp nhận công nghệ được chuyển giao
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Chưa áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |
| 1. Khác *(Ghi rõ………………………………………)*
 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 | 🗆 |

1. Cho đến nay, doanh nghiệp có hỗ trợ **nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng ở trong nước** của doanh nghiệp nhằm giúp họ cải tiến hoạt động sản xuất không?

 1) ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 13**

Nếu câu trả lời là có, hãy lựa chọn những hỗ trợ doanh nghiệp đã thực hiện đối với nhà cung cấp trong nước của mình ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*)***

1) 🗆 Hỗ trợ chuyển giao công nghệ hay bí quyết bằng cách cung cấp bí quyết thiết kế hoặc bí quyết quy trình

2) 🗆 Hỗ trợ cải tiến chất lượng sản phẩm của nhà cung cấp

3) 🗆 Hỗ trợ cải tiến quy trình sản xuất của nhà cung cấp

4) 🗆 Hỗ trợ nhằm tăng cơ hội tiếp cận của nhà cung cấp tới các nguồn vốn lưu động/tài chính/vốn chủ sở hữu

5) 🗆 Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà cung cấp

6) 🗆 Hỗ trợ cùng thiết kế và/hoặc phát triển sản phẩm với nhà cung cấp

7) 🗆 Hỗ trợ tiếp cận khách hàng và thị trường mới

 8) 🗆 Khác *(Ghi rõ:……………………………………………………………………………………………………..……….)*

1. Theo doanh nghiệp, những yếu tố nào dưới đây ảnh hưởng đến quyết định mua **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng ở trong nước** của doanh nghiệp ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*).*** Trong những yếu tố doanh nghiệp đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 yếu tố được cho là quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng ở trong nước của doanh nghiệp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố ảnh hưởng** | **Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp** | **Yếu tố quan trọng nhất**(tối đa 2 lựa chọn) |
| 1) Chất lượng sản phẩm  | 🗆 | 🗆 |
| 2) Giá cả | 🗆 | 🗆 |
| 3) Hàm lượng nội địa được thị trường đòi hỏi và khuyến khích | 🗆 | 🗆 |
| 4) Hậu cần dễ dàng hơn (như gần với nhà cung cấp/giảm lượng hàng tồn kho) | 🗆 | 🗆 |
| 5) Phát triển nhà cung cấp trong nước theo chương trình/chiến lược/cam kết của doanh nghiệp | 🗆 | 🗆 |
| 6) Thuế thấp hơn và ưu đãi về thuế khác | 🗆 | 🗆 |
| 7) Khác *(Ghi rõ:…………………………………………………………………….)* | 🗆 | 🗆 |

Doanh nghiệp hãy mô tả rõ 2 yếu tố quan trọng nhất doanh nghiệp đã lựa chọn ở trên

|  |
| --- |
| 1. ……………………………………………………………………………………………………………………………..…………….

……………………………………………………………………………………………………………………………………..…….……………………………………………………………………………………………………………………………………..……. |
| 1. ……………………………………………………………………………………………………………………………..…………….

……………………………………………………………………………………………………………………………………..…….……………………………………………………………………………………………………………………………………..……. |

1. Để thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển, theo doanh nghiệp Nhà nước cần thực hiện những chính sách gì?

|  |
| --- |
|  ……………………………………………………………………………………………………………………………..…………….……………………………………………………………………………………………………………………………………..…….……………………………………………………………………………………………………………………………………..……. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người trả lời phiếu** | **Điều tra viên** | **Giám đốc Doanh nghiệp** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | - Họ và tên:………………………………………. | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |
|  | - Điện thoại:………………………………………. |  |
|  | - Ký tên: |  |